

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẰNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình về Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM ngày 25/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên
Ông Kiều Minh Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/03/2014
Bà Nguyễn Thị Hoàng Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/03/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được lập ngay 08 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.716.119.142	44.282.657.022
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.650.381.088	1.827.879.869
111	1. Tiền		5.650.381.088	1.827.879.869
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.397.387.852	16.869.163.486
131	1. Phải thu của khách hàng		19.854.925.332	12.083.689.366
132	2. Trả trước cho người bán		17.226.962.173	6.367.286.136
135	5. Các khoản phải thu khác	4	44.773.383	147.461.020
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.729.273.036)	(1.729.273.036)
140	IV. Hàng tồn kho	5	15.944.792.424	24.971.704.371
141	1. Hàng tồn kho		16.187.992.424	25.275.704.371
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(243.200.000)	(304.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.723.557.778	613.909.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.725.679	32.550.584
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.126.480.920	124.561.935
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	480.681.099	371.875.159
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	98.670.080	84.921.618
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.206.958.384	27.720.326.914
220	II. Tài sản cố định		24.731.522.876	26.882.086.461
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.675.372.512	11.996.210.032
222	- Nguyên giá		16.851.806.971	17.317.042.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.176.434.459)	(5.320.832.939)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	14.056.150.364	14.885.876.429
228	- Nguyên giá		14.086.430.364	14.916.156.429
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.280.000)	(30.280.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		475.435.508	838.240.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	475.435.508	838.240.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.923.077.526	72.002.983.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		39.442.098.914	27.681.365.881
310	I. Nợ ngắn hạn		33.483.394.470	17.971.065.400
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	24.846.677.400	15.695.910.731
312	2. Phải trả người bán		6.783.877.647	1.207.825.046
313	3. Người mua trả tiền trước		1.203.888.000	207.789.880
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	385.765.664
316	6. Chi phí phải trả	13	467.408.613	248.214.820
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	75.529.981	68.646.430
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.012.829	156.912.829
330	II. Nợ dài hạn		5.958.704.444	9.710.300.481
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	5.958.704.444	9.615.134.844
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	95.165.637
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.480.978.612	44.321.618.055
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	44.480.978.612	44.321.618.055
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.265.450.000	2.265.450.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.788.838.027	2.788.838.027
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.282.263.303	1.282.263.303
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.855.572.718)	(3.014.933.275)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.923.077.526	72.002.983.936

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		242.573.036	242.573.036
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		179.139,06	1.206,55



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

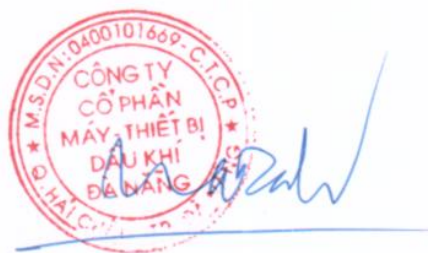
Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	181.462.850.796	107.817.066.811
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.299.999.997
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.462.850.796	105.517.066.814
11	4. Giá vốn hàng bán	18	172.108.530.018	99.546.501.062
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.354.320.778	5.970.565.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	174.173.767	194.382.101
22	7. Chi phí tài chính	20	2.402.043.443	2.399.439.874
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.316.196.352	2.367.304.874
24	8. Chi phí bán hàng	21	6.211.666.021	4.225.571.361
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.739.851.534	1.704.715.923
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(825.066.453)	(2.164.779.305)
31	11. Thu nhập khác	23	1.465.063.645	287.111.268
32	12. Chi phí khác	24	427.852.260	75.236.906
40	13. Lợi nhuận khác		1.037.211.385	211.874.362
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.144.932	(1.952.904.943)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	52.784.375	329.800.824
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>159.360.557</u>	(2.282.705.767)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	39	(557)



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		212.144.932	(1.952.904.943)
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản		936.267.720	903.334.279
02	- Khấu hao tài sản cố định		(60.800.000)	(1.383.268.976)
03	- Các khoản dự phòng		(78.771.463)	(25.158.342)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(352.228.671)	(165.547.502)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.316.196.352	2.367.304.874
06	- Chi phí lãi vay		2.972.808.870	(256.240.610)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.652.697.753)	(10.613.301.962)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.087.711.947	16.720.741.746
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.653.813.351	(207.242.472)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		377.629.850	(649.916.269)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.322.912.115)	(2.374.745.026)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(382.585.199)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	215.439.354
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(50.900.000)	(1.601.878.019)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.317.131.049)	1.232.856.742
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	(5.646.976.455)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.610.653.674	5.200.050.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.314.127	165.547.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.618.967.801	(281.378.953)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		124.727.334.471	46.503.263.211
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(119.232.998.202)	(45.664.351.665)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(3.197.310.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		5.494.336.269	(2.358.398.454)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.796.173.021	(1.406.920.665)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.827.879.869	3.234.800.534
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.328.198	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.650.381.088</u>	<u>1.827.879.869</u>



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thôi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM ngày 25/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 41.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41.000.000.000 đồng; tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trung tâm Ô tô Daesco	TP. Đà Nẵng	Bán và sửa chữa xe ô tô

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0400101669 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác)
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lao động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	194.324.737	336.469.685
Tiền gửi ngân hàng	5.456.056.351	1.491.410.184
	<u>5.650.381.088</u>	<u>1.827.879.869</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công Ty TNHH LDSX ô tô Ngôi Sao	19.911.100	66.000.000
Nguyễn Tài Thuận	-	27.750.000
Toà án Nhân Dân Quận Đống Đa-Tp. Hà Nội	14.600.000	14.600.000
Phải thu khác	10.262.283	39.111.020
	<u>44.773.383</u>	<u>147.461.020</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.423.264	3.427.264
Hàng hoá	16.184.569.160	25.272.277.107
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243.200.000)	(304.000.000)
	<u>15.944.792.424</u>	<u>24.971.704.371</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.990.256	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	371.875.159	371.875.159
Thuế Thu nhập cá nhân	9.815.684	-
	<u>480.681.099</u>	<u>371.875.159</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	98.670.080	84.921.618
	<u>98.670.080</u>	<u>84.921.618</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	15.137.353.006	261.700.000	1.872.867.882	45.122.083	17.317.042.971
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.168.000	-	-	-	43.168.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(508.404.000)	-	(508.404.000)
Tại ngày 31/12/2014	15.180.521.006	261.700.000	1.364.463.882	45.122.083	16.851.806.971
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	4.025.128.573	56.500.000	1.194.082.283	45.122.083	5.320.832.939
Trích khấu hao	804.215.568	22.800.000	109.252.152	-	936.267.720
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80.666.200)	-	(80.666.200)
Tại ngày 31/12/2014	4.829.344.141	79.300.000	1.222.668.235	45.122.083	6.176.434.459
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	11.112.224.433	205.200.000	678.785.599	-	11.996.210.032
Tại ngày 31/12/2014	10.351.176.865	182.400.000	141.795.647	-	10.675.372.512

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.812.881.231 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 740.589.380 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	14.885.876.429	30.280.000	14.916.156.429
Thanh lý, nhượng bán	(829.726.065)	-	(829.726.065)
Tại ngày 31/12/2014	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	30.280.000	30.280.000
Tại ngày 31/12/2014	-	30.280.000	30.280.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	14.885.876.429	-	14.885.876.429
Tại ngày 31/12/2014	14.056.150.364	-	14.056.150.364

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	838.240.453	207.400.768
Tăng trong năm	118.587.201	1.043.813.580
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(481.392.146)	(412.973.895)
Tại ngày 31/12	475.435.508	838.240.453

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.442.133	214.722.070
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	136.968.418	116.345.169
Chi phí trợ cấp thôi việc	283.108.292	484.868.417
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.916.665	22.304.797
	475.435.508	838.240.453

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.190.247.000	12.039.480.331
Vay Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	21.190.247.000	12.039.480.331
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.656.430.400	3.656.430.400
Vay dài hạn đến hạn trả	3.656.430.400	3.656.430.400
(Xem thuyết minh 15)		
	24.846.677.400	15.695.910.731

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 427/2014/VCB-KHDN ngày 26/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 152.250 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 42/2014/IVC-PVM DAESON ngày 18/11/2014 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.626.740.000 đồng (tương ứng với 76.087 USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.442 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 469/2014/VCB-KHDN ngày 18/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 91.000 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 47/2014/IVC-PVM DAESON ngày 15/12/2014 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.945.580.000 đồng (tương ứng với 91.000 USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(3) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 471/2014/VCB-KHDN ngày 19/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 580.000 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 48/2014/IVC-PVM DAESON ngày 16/12/2014 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 12.400.400.000 đồng (tương ứng với 580.000 USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 415/2014/VCB-KHDN ngày 13/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.238.127.000 VND;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander và 01 xe Mitsubishi Attrange cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 946/SM/VSM ngày 12/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;



- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.238.127.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(5) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 424/2014/VCB-KHDN ngày 17/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 820.820.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 935/SM/VSM ngày 11/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 820.820.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(6) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 448/2014/VCB-KHDN ngày 08/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.176.660.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 03 xe Mitsubishi Sport; 01 xe Mitsubishi Attrage cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 1007/SM/VSM ngày 20/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 500.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(7) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 458/2014/VCB-KHDN ngày 12/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.765.360.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Pajero Sport G.4WD.AT và 01 xe Pajero Sport G.2WD.AT cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 63,61/SM/VSM ngày 09 và 10/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.765.360.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(8) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 467/2014/VCB-KHDN ngày 16/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 893.220.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 1007/SM/VSM ngày 20/11/2014;

- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 893.220.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.137.063
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	329.800.824
Thuế Thu nhập cá nhân	-	47.827.777
	<u>-</u>	<u>385.765.664</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	26.375.057	33.090.820
Tiền phí quản lý đất phải trả	-	215.124.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	441.033.556	-
	<u>467.408.613</u>	<u>248.214.820</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	11.490.981	14.897.430
Phải trả cổ tức cho cổ đông	53.749.000	53.749.000
Phải trả, phải nộp khác	10.290.000	-
	<u>75.529.981</u>	<u>68.646.430</u>

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	5.958.704.444	9.615.134.844
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.958.704.444	9.615.134.844
	<u>5.958.704.444</u>	<u>9.615.134.844</u>



Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 còn phải trả là 6.352.940.800 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.262.194.044 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

TY
HỮU
LIÊN
A.S
KIP

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	41.000.000.000	2.265.450.000	2.788.838.027	1.282.263.303	(732.227.508)	46.604.323.822
Lũ trong năm	-	-	-	-	(2.282.705.767)	(2.282.705.767)
Tại ngày 31/12/2013	41.000.000.000	2.265.450.000	2.788.838.027	1.282.263.303	(3.014.933.275)	44.321.618.055
Tại ngày 01/01/2014	41.000.000.000	2.265.450.000	2.788.838.027	1.282.263.303	(3.014.933.275)	44.321.618.055
Lũ trong năm	-	-	-	-	159.360.557	159.360.557
Tại ngày 31/12/2014	41.000.000.000	2.265.450.000	2.788.838.027	1.282.263.303	(2.855.572.718)	44.480.978.612

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Máy và Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	51,00%	20.908.400.000	51,00%
Ông Thân Hà Nhất Thống	2.551.500.000	6,22%	2.551.500.000	6,22%
Ông Nguyễn Đình Phúc	1.634.000.000	3,99%	1.634.000.000	3,99%
Cổ đông khác	15.906.100.000	38,80%	15.906.100.000	38,80%
	41.000.000.000	100%	41.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	41.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	41.000.000.000	41.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	41.000.000.000	41.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.788.838.027	2.788.838.027
Quỹ dự phòng tài chính	1.282.263.303	1.282.263.303
	4.071.101.330	4.071.101.330
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	171.714.795.179	94.892.676.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.678.495.390	7.857.149.768
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.069.560.227	5.067.240.246
	181.462.850.796	107.817.066.811
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.463.538.435	90.286.743.192
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.876.065.518	6.894.989.896
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	829.726.065	3.748.036.950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.800.000)	(1.383.268.976)
	172.108.530.018	99.546.501.062
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	8.314.127	165.547.502
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	87.088.177	3.676.257
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	78.771.463	25.158.342
	174.173.767	194.382.101



20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.316.196.352	2.367.304.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.847.091	32.135.000
	2.402.043.443	2.399.439.874

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.473.224.276	1.401.095.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.449.920	298.656.506
Chi phí bảo hành	3.350.000	37.131.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.786.017	471.329.278
Chi phí khác bằng tiền	4.006.855.808	2.017.358.119
	6.211.666.021	4.225.571.361

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	85.116.908	20.674.457
Chi phí nhân công	1.019.573.079	745.363.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.871.112	70.001.433
Thuế, phí, lệ phí	-	48.980.199
Chi phí khác bằng tiền	579.290.435	819.696.223
	1.739.851.534	1.704.715.923

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	531.818.182	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	926.548.655	287.111.268
Thu nhập khác	6.696.808	-
	1.465.063.645	287.111.268

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	427.737.800	-
Chi phí khác	114.460	75.236.906
	427.852.260	75.236.906

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	212.144.932	(1.952.904.943)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(212.144.932)	(25.158.342)
- Chuyển lỗ các năm trước	(212.144.932)	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(25.158.342)
Tổng thu nhập tính thuế	-	(1.978.063.285)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nh	239.928.977	1.319.203.296
- Thu nhập tính thuế còn lại	(239.928.977)	(3.297.266.581)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	52.784.375	329.800.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.784.375	329.800.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(42.074.335)	(371.875.159)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(382.585.199)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(371.875.159)	(42.074.335)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	159.360.557	(2.282.705.767)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	159.360.557	(2.282.705.767)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	(557)

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.116.908	20.674.457
Chi phí nhân công	3.539.428.374	2.696.786.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936.267.720	903.334.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.136.017	681.077.478
Chi phí khác bằng tiền	6.716.558.805	4.274.061.136
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	11.805.507.824	8.575.934.206

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.650.381.088	-	1.827.879.869	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.899.698.715	(1.729.273.036)	12.231.150.386	(1.729.273.036)
	<u>25.550.079.803</u>	<u>(1.729.273.036)</u>	<u>14.059.030.255</u>	<u>(1.729.273.036)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			30.805.381.844	25.311.045.575
Phải trả người bán, phải trả khác			6.859.407.628	1.276.471.476
Chi phí phải trả			467.408.613	248.214.820
			<u>38.132.198.085</u>	<u>26.835.731.871</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.650.381.088	-	-	5.650.381.088
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.170.425.679	-	-	18.170.425.679
	<u>23.820.806.767</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.820.806.767</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.827.879.869	-	-	1.827.879.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.501.877.350	-	-	10.501.877.350
	<u>12.329.757.219</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.329.757.219</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	24.846.677.400	5.958.704.444	-	30.805.381.844
Phải trả người bán, phải trả khác	6.859.407.628	-	-	6.859.407.628
Chi phí phải trả	467.408.613	-	-	467.408.613
	<u>32.173.493.641</u>	<u>5.958.704.444</u>	<u>-</u>	<u>38.132.198.085</u>

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	15.695.910.731	9.615.134.844	-	25.311.045.575
Phải trả người bán, phải trả khác	1.276.471.476	-	-	1.276.471.476
Chi phí phải trả	248.214.820	-	-	248.214.820
	<u>17.220.597.027</u>	<u>9.615.134.844</u>	<u>-</u>	<u>26.835.731.871</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại về máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và chủ yếu hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	480.000.000	412.604.503

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thôi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2015